

Bản án số: 311/2026/DS-PT
Ngày: 09-04- 2026
V/v tranh chấp “Hợp đồng chuyển
nhượng quyền sử dụng đất và hợp
đồng góp hụi”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Đạt.

Các Thẩm phán:

- Ông Trương Vĩnh Hữu;

- Bà Nguyễn Thị Diệp Thúy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Vân- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Đồng Tháp

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Bà Mai Thị Đào Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 04 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp
xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 930/2025/TLPT-DS ngày 17 tháng
12 năm 2025 về tranh chấp “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và
hợp đồng góp hụi”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2025/DS-ST ngày 01 tháng 8 năm 2025
của Tòa án nhân dân Khu vực 2- Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 318/2026/QĐ-PT ngày
08 tháng 01 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Trần Quốc T, sinh năm 1973;

Địa chỉ: khu phố G, phường L, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện uỷ quyền: Chị Ngô Thị Kim T1, sinh năm 1987;(có mặt)

Địa chỉ: khu phố G, phường L, tỉnh Đồng Tháp

- Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Vĩnh T2, sinh năm 1968;(có mặt)

Địa chỉ: khu phố T, phường L, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bà Lê Thị H, sinh năm 1970;(vắng mặt)

Địa chỉ: khu phố T, phường L, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Nguyễn Thị Thanh L, sinh năm 1982;(có mặt)

Địa chỉ: khu phố G, phường L, tỉnh Đồng Tháp.

2. Anh Ngô Tiến H1, sinh năm 1978;

Địa chỉ: khu phố G, phường L, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện uỷ quyền của anh H1: Chị Ngô Thị Kim T1, sinh năm 1987;(có mặt)

Địa chỉ: khu phố G, phường L, tỉnh Đồng Tháp.

3. Anh Nguyễn Lê Tuấn L1, sinh năm 1995;(có mặt)

Địa chỉ: khu phố T, phường L, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người làm chứng:*

1. Bà Đào Thị N, sinh năm 1956;

Địa chỉ: khu phố T, phường L, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1968;

Địa chỉ: khu phố T, phường L, tỉnh Đồng Tháp.

3. Chị Nguyễn Thị Ú, sinh năm 1975;

Địa chỉ: khu phố T, phường L, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Nguyễn Vĩnh T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm,

* *Nguyên đơn anh Trần Quốc T và đại diện theo ủy quyền là chị Ngô Thị Kim T1 thống nhất trình bày:* Ngày 14 tháng 09 năm 2023, anh Trần Quốc T và ông Nguyễn Vĩnh T2 có ký giao dịch mua bán đất ruộng với diện tích 500m² là một phần thửa đất số 156, tờ bản đồ số 8, diện tích 5598m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01414 ngày 22/01/2015 do Ủy ban nhân dân thị xã G, tỉnh Tiền Giang (cũ) cấp cho ông Nguyễn Vĩnh T2 với giá chuyển nhượng là 600.000.000 đồng. Hai bên thống nhất làm giấy tay chuyển nhượng (giấy tay mua bán đất ruộng là do con ruột của ông T2, bà H là anh Nguyễn Lê Tuấn L1 viết) và thoả thuận cản trừ số tiền thiếu nợ hụi mà ông T2, bà H thiếu chị L, anh T, anh H1 là 277.000.000 đồng (trong đó nợ anh H1 số tiền là 214.250.000 đồng; nợ anh T, chị L số tiền 62.750.000 đồng) vào số tiền chuyển nhượng là 600.000.000 đồng, số tiền 323.000.000 đồng còn lại bên ông T sẽ trả cho ông T2

khi ra công chứng. Chi phí đo đạc bên mua sẽ chịu.

Sau khi ông T2 ký hợp đồng đo đạc địa chính thửa đất phục vụ công tác chuyển nhượng Quyền sử dụng đất với Văn phòng đất đai thị xã G (nay là Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai khu vực IV – Đồng Tháp) và đã hoàn thành Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất. Ngày 14 tháng 10 năm 2023 giữa anh T và ông Nguyễn Vĩnh T2 có đến Văn phòng C1 để thực hiện giao dịch mua bán đất ruộng nhưng cuộc giao dịch không thành, với lý do là bên ông T2 không cung cấp đầy đủ hồ sơ cụ thể là các tờ rời dính kèm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thể hiện thế chấp, bảo đảm vay vốn hoặc cước các thông tin liên quan đến thửa đất để bên Văn phòng C1 hoàn thành thủ tục pháp lý để chuyển nhượng 500m² đất ruộng này cho anh T. Việc cung cấp không đầy đủ các giấy tờ, tài liệu liên quan dẫn đến giao dịch chuyển nhượng không thực hiện được hoàn toàn do lỗi bên ông T2, anh T có cho thời gian khắc phục nhưng ông T2 đến nay vẫn không khắc phục được.

Nay anh T khởi kiện hủy giao dịch mua bán đất ruộng (hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất) và yêu cầu ông Nguyễn Vĩnh T2 bà Lê Thị H có nghĩa vụ trả cho anh T số tiền hụi còn nợ là 62.750.000 đồng. Hình thức trả 01 lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Số tiền 62.750.000 đồng này là tiền của anh T và chị L, chị L đã có khởi kiện yêu cầu độc lập trong cùng vụ án này nên tại phiên toà phía ông T xin rút yêu cầu ông T2, bà H trả số tiền 62.750.000 đồng để cho chị L khởi kiện vì anh T, chị L là vợ chồng.

** Bị đơn ông Nguyễn Vĩnh T2 trình bày:*

Chị L là vợ của anh T có chơi hụi của bà H, bà H là vợ của ông. Anh H1, theo ông biết là anh vợ của anh T cũng chơi hụi của bà H. Việc chơi hụi cụ thể như thế nào thì ông không rõ. Khi vợ ông là bà Hà B hụi thì anh T, anh H1 đến nhà ông đòi nợ, bà H thì bỏ đi, ông nói là giờ không có tiền, có đất thì lấy đất để trừ nợ, anh T đồng ý và đưa giấy nợ tổng cộng số tiền là 277.000.000 đồng. Ông và anh T thống nhất chuyển nhượng cho anh T diện tích 500m², thửa đất số 156 với giá là 600.000.000 đồng, ông đồng ý trừ 277.000.000 đồng tiền nợ hụi của bà H vào, số tiền 323.000.000 đồng còn lại thì thoả thuận khi nào ra công chứng sẽ giao hết. Đến ngày ra công chứng, hai bên cũng hợp tác nhưng mà do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông bị mất tờ rời cước các thông tin sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên phòng công chứng yêu cầu bổ sung mới tiếp tục. Sau đó ông có đến địa chính phường có mất và nhờ làm thủ tục cấp lại, địa chính phường hẹn một tháng sẽ có kết quả, sau thời gian đó ông đến liên hệ thì địa chính nói là đất của ông bị phong toả nên không có làm thủ tục được.

Ông cũng có thiện ý bán đất để trừ nợ hụi của bà H nhưng bên anh T khởi kiện yêu cầu huỷ hợp đồng thì ông cũng đồng ý, phần nợ 277.000.000 đồng là tiền nợ hụi của bà H, không phải nợ của ông, lúc đầu đưa giấy nợ ra thì do thương vợ nên ông đứng ra trả giúp, mà giờ đất bán không được thì ông cũng không còn cách nào khác; giờ không có tiền, nếu có tiền thì ông cũng đứng ra trả cho anh T, chị L, anh H1; giấy nợ phía anh T đưa cho ông do nhà có đám tang dọn dẹp nên đã mất.

Phía anh T, chị L, anh H1 yêu cầu ông cùng với bà H trả số tiền 277.000.000 đồng ông không đồng ý vì tiền nợ của bà H, không phải nợ của ông.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập Nguyễn Thị Thanh L trình bày:*

Chị là vợ của anh T, chị và anh T có tham gia 02 dây hụi do bà H làm thảo cụ thể như sau:

Dây 1: Hụi 2.000.000 đồng/tháng, khai ngày 15/7/2021 (âm lịch) nhằm ngày 22/8/2021 dương lịch, mãn hụi là ngày 15/5/2023 (âm lịch) nhằm ngày 02/7/2023 dương lịch, gồm 24 phần, vợ chồng chị tham gia 01 phần, đóng đến ngày 15/4/2023 (âm lịch) nhằm ngày 02/6/2023 dương lịch là 23 tháng (nhuần 02 tháng 02 năm 2023) mãn hụi với số tiền đã đóng là 35.220.000 đồng.

Dây 2: Hụi 2.000.000 đồng/tháng, khai ngày 19/12/2021 (âm lịch) nhằm ngày 21/01/2022 dương lịch, mãn hụi là ngày 19/6/2023 âm lịch nhằm ngày 05/8/2023 dương lịch, tuy nhiên đến ngày 10/6/2023 (âm lịch) nhằm ngày 27/7/2023 dương lịch thì bị bể hụi, gồm 20 phần, vợ chồng chị tham gia 01 phần, đóng được 18 tháng (nhuần 02 tháng 02/2023) thì hụi bể với số tiền đã đóng là 27.530.000 đồng.

Tổng cộng ông T2, bà H thiếu vợ chồng chị là 62.750.000 đồng. Việc chị chơi hụi thì ông T2 chồng bà H cũng biết, chị chơi hụi với bà H nay là 16 năm. Tuy không làm giấy tờ có bà H ký tên nhưng thực tế đã được các bên thừa nhận, nếu không có nợ tiền thì không có việc ông T2 chịu bán đất trả nợ. Nay chị yêu cầu ông T2, bà H trả lại cho chị số tiền 62.750.000 đồng khi án có hiệu lực pháp luật. Số tiền 62.750.000 đồng với số tiền 62.750.000 đồng ông T yêu cầu là một.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập anh Ngô Tấn H2 có đại diện theo uỷ quyền là chị Ngô Thị Kim T1 thống nhất trình bày:*

Anh H2 có chơi hụi của bà H 03 dây hụi và mua 03 dây hụi. Cụ thể:

Dây 1: Hụi 2.000.000 đồng/tháng, khai ngày 19/10/2021 (âm lịch) nhằm ngày 23/11/2021 dương lịch, mãn hụi ngày 19/3/2023 âm lịch nhằm ngày 08/5/2023 dương lịch, gồm 20 phần, anh H2 tham gia 02 phần (góp 01 phần và

mua 01 phần).

Phần góp đến ngày 19/3/2023 âm lịch nhằm ngày 08/5/2023 là 19 tháng (nhuần 02 tháng 02/2023) đóng đến mãn hụi với số tiền đã đóng là 29.720.000 đồng.

Phần hụi mua là 20 phần thành tiền là 40.000.000 đồng (vì khi mua hụi anh H2 và bà Hà C là 20 phần x 1.530.000 đồng/ phần = 30.600.000 đồng, đây là số tiền anh H2 đưa cho bà H 01 lần khi mua).

Tổng 02 dây hụi là: 29.720.000 đồng + 40.000.000 đồng = 69.720.000 đồng.

Trừ thảo 2.000.000 đồng nên còn lại số tiền anh H2 phải được nhận là 67.720.000 đồng.

Dây 2: Hụi 3.000.000 đồng/tháng, khai ngày 10/01/2022 (âm lịch) nhằm ngày 10/02/2022 dương lịch, ngày mãn hụi là 10/9/2023 âm lịch nhằm ngày 24/10/2023 dương lịch, tuy nhiên đến ngày 10/6/2023 âm lịch nhằm ngày 27/7/2023 dương lịch bị bẻ hụi, gồm 22 phần, anh H2 tham gia 02 phần (góp 01 phần và mua 01 phần).

Phần góp: Đóng đến ngày 10/5/2023 âm lịch nhằm ngày 27/6/2023 dương lịch là 18 tháng (nhuần 02 tháng 02/2023), số tiền đã đóng là 43.780.000 đồng.

Phần hụi mua tính đến ngày 10/5/2023 âm lịch nhằm ngày 27/6/2023 dương lịch là 18 tháng (nhuần 02 tháng 02/2023) là 54.000.000 đồng (khi mua hụi anh H2 và bà Hà C là 22 phần x 2.350.000 đồng/01 phần = 51.700.000 đồng, đây là số tiền anh H2 đưa bà H 01 lần khi mua hụi).

Tổng cộng 02 dây hụi là 43.780.000 đồng + 54.000.000 đồng = 97.780.000 đồng.

Trừ thảo 02 dây hụi là 1.500.000 đồng x 2 = 3.000.000 đồng.

Tổng số tiền phải nhận lại là 97.780.000 đồng - 3.000.000 đồng = 94.780.000 đồng.

Dây 3: Hụi 3.000.000 đồng/tháng, khai ngày 29/01/2023 (âm lịch) nhằm ngày 19/02/2023 dương lịch, đến ngày 10/6/2023 âm lịch nhằm ngày 27/7/2023 dương lịch thì bẻ hụi, gồm 21 phần, anh H2 tham gia 01 phần (hụi mua). Số tiền anh H2 đưa cho bà H là 21 phần x 2.250.000 đồng = 47.250.000 đồng.

Phần chênh lệch lợi nhuận khi mua hụi 06 tháng là 6 x 750.000 đồng = 4.500.000 đồng.

Tổng số tiền anh H2 được nhận là 47.250.000 đồng + 4.500.000 đồng = 51.750.000 đồng.

Tổng cộng số tiền hụi góp và mua là 67.720.000 đồng + 94.780.000 đồng + 51.750.000 đồng = 214.250.000 đồng.

Anh H2 sử dụng số tiền này cùng với số tiền 62.750.000 đồng của anh T, chị L để đi nhận chuyển nhượng đất từ ông T2 nhưng nay việc mua bán không thành, anh H2 yêu cầu ông T2, bà H có trách nhiệm trả cho anh H2 số tiền hụi còn nợ là 214.250.000 đồng. Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Lê Tuấn L1 trình bày:*

Anh là con của ông T2 và bà H. Anh không biết tiền hụi của mẹ anh, chỉ có khi chủ nợ đến nhà đòi tiền, lúc này mẹ anh đã bỏ đi thì cha con anh cũng cố gắng tìm cách giải quyết chứ bản thân anh không có nợ các chủ nợ, anh không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án này. Giấy mua bán đất ruộng giữa anh T và cha anh là ông T2 là do anh viết.

** Người làm chứng Đào Thị N trình bày:*

Bà không có bà con thân thích cũng như không có xích mích, mâu thuẫn gì với các bên tranh chấp, bà là hàng xóm và cũng tham gia hụi do bà H làm thảo. Bà tham gia một dây hụi loại 2.000.000 đồng/tháng, khai ngày 15/7 âm lịch, bà không nhớ năm nào, bà đóng được 12 phần thì hụi bẻ, bà H không có thanh toán cho bà. Bà không biết chị L, anh T, anh H2 có tham gia chung dây hụi với bà không nhưng mỗi lần đi đóng hụi bà có thấy anh H2, chị L đi đóng hụi chung. Ông T2 biết việc làm thảo hụi của bà H và ông T2 nhiều lúc cũng đi gom hụi và giao hụi. Bà cam đoan lời trình bày là đúng sự thật.

** Người làm chứng bà Nguyễn Thị S trình bày:*

Bà là người chung xóm với bà H, ông T2. Bà có tham gia hụi do bà H, ông T2 tổ chức, bà tham gia dây hụi 2.000.000 đồng, khai ngày 15/9/2021 âm lịch nhằm ngày 20/10/2021 dương lịch, hụi 22 phần, cuối tháng 5/2023 thì bị vỡ hụi. Bà có biết Ngô Tiến H1 và Nguyễn Thị Thanh L cũng tham gia chơi hụi của bà H. Ông T2 cũng có tham gia việc làm hụi, đi giao hụi và gom hụi. Bà cam đoan lời trình bày là đúng sự thật.

** Người làm chứng bà Nguyễn Thị Ú trình bày:*

Bà là người chung xóm với bà H, ông T2. Bà có tham gia hụi do bà H, ông T2 tổ chức, bà tham gia dây hụi 2.000.000 đồng, khai ngày 10/01/2021 (âm lịch) nhằm ngày 21/02/2021 dương lịch, hụi 22 phần, cuối tháng 5/2023 thì bị vỡ hụi. Bà có biết Ngô Tiến H1 và Nguyễn Thị Thanh L cũng tham gia chơi hụi của bà H.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 29/2025/DS-ST ngày 01 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 2- Đồng Tháp đã quyết định:

Căn cứ:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 227,

228, 229, Điều 244, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật Hoà giải đối thoại tại toà án;

- Các Điều 422, 423, 427, 471, 468 Bộ luật Dân sự;

- Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về họ, hui, biêu, phường;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Ghi nhận sự thoả thuận của các đương sự là anh Trần Quốc T và ông Nguyễn Vĩnh T2 về việc thống nhất Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được viết bằng giấy tay “Giấy mua bán đất ruộng” ngày 14/9/2023 giữa Trần Quốc T và Nguyễn Vĩnh T2.

2. Đình chỉ yêu cầu của anh Trần Quốc T về việc yêu cầu bà Lê Thị H, ông Nguyễn Vĩnh T2 có nghĩa vụ trả số tiền nợ hui là 62.750.000 đồng.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Nguyễn Thị Thanh L.

Buộc ông Nguyễn Vĩnh T2 và bà Lê Thị H có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị Thanh L số tiền hui còn nợ là 62.750.000 đồng. Thời gian thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Ngô Tiến H1.

Buộc ông Nguyễn Vĩnh T2 và bà Lê Thị H cùng có nghĩa vụ trả cho anh Ngô Tiến H1 số tiền hui còn nợ là 214.250.000 đồng. Thời gian thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 20 tháng 8 năm 2025, bị đơn Nguyễn Vĩnh T2 có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm: Không đồng ý theo quyết định án sơ thẩm do ông không tham gia chơi hui và không đi gom tiền hui, ông không chốt số tiền hui của ông T; Ông không đồng ý phần quyết định về án phí vì theo ông bên nào đi kiện thì bên đó phải chịu án phí.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng, quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng chấp hành đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo qui định của pháp luật. Riêng bà H đã được tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập xét xử phúc thẩm nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không

rõ lý do;

- *Về nội dung*: Bà H là chủ thảo nhiều dây hụi, anh H1, chị L là hụi viên tham gia các dây hụi do bà H làm chủ thảo. Bà H mất khả năng chi trả, các bên làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thống nhất khấu trừ tiền nợ hụi là 277.000.000đồng. Nay các bên thống nhất hủy bỏ giấy tay chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Bà L, ông H1 yêu cầu ông T2 – bà H cùng liên đới trả tiền nợ hụi là có căn cứ. Ông T2 kháng cáo nhưng không cung cấp thêm chứng cứ gì mới để chứng minh. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nội dung yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Vĩnh T2, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về Tố Tụng: Tòa án sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp “*Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và hợp đồng góp hụi*” là có căn cứ, đúng pháp luật. Sau khi xét xử sơ thẩm thì bị đơn Nguyễn Vĩnh T2 kháng cáo bản án trong thời hạn luật định và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đầy đủ, nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.1] Đối với bị đơn Lê Thị H đã được tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập **tham gia** phiên tòa phúc thẩm nhiều lần nhưng vẫn cố tình vắng mặt không rõ lý do. Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà H theo qui định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Ông Trần Quốc T và chị Nguyễn Thị Thanh L là vợ chồng. Ông Nguyễn Vĩnh T2 và bà Lê Thị H cũng là vợ chồng. Ông Ngô Tiến H1 là anh họ của của chị Nguyễn Thị Thanh L. Năm 2022-2023 bà H (vợ ông T) làm chủ thảo nhiều dây hụi, mất khả năng chi trả đã vắng mặt tại địa phương. Những người là hụi viên tham gia chơi hụi đã đến nhà ông T2 để đòi nợ hụi, ông T2 cho rằng số tiền hụi do vợ ông tự chơi ông không biết. Hiện tại ông không có tiền để trả nợ, chỉ có đất và hứa sẽ bán đất để trả nợ. Ngày 14/9/2023 ông Nguyễn Vĩnh T2 đã làm giấy tay mua bán đất ruộng cho ông Trần Quốc T diện tích 500m², với số tiền 600.000.000đồng với thỏa thuận, trừ nợ với số tiền 277.000.000đồng, còn lại 323.000.000đồng thì ông T phải thanh toán đủ cho ông T2. Quá trình thực hiện hợp đồng thì phần đất của ông T2 đã bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nên không thực hiện được việc chuyển nhượng. Sau khi Tòa án sơ thẩm thụ lý vụ án thì ông T và ông T2 thống nhất hủy bỏ hợp

đồng mua bán đất (giấy tay) nêu trên. Bà L (vợ ông T) có đơn yêu cầu độc lập đòi ông T2 cùng vợ là bà H3 trả 62.750.000đồng, ông Ngô Tiến H1 có đơn yêu cầu độc lập đòi ông T2, bà H liên đới trả 214.250.000đồng. Tổng cộng, phần tiền bà L và ông H1 yêu cầu là 62.750.000đồng+ 214.250.000đồng =277.000.000đồng. Sau khi Tòa án sơ thẩm xét xử thì ông T2 kháng cáo bản án sơ thẩm cho rằng bản thân ông không thiếu tiền, không đồng ý trả nợ và không chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Vĩnh T2, nhận thấy: Căn cứ vào giấy tay mua bán đất ruộng giữa ông T và ông T2 đã thể hiện rõ, ông T2 bán 500m² đất cho ông T với giá 600.000.000đồng. Tại giấy mua bán này hai bên đã thỏa thuận rõ là sẽ trừ nợ hụi với số tiền 277.000.000đồng. Quá trình giải quyết ở giai đoạn sơ thẩm thì Tòa án sơ thẩm đã làm rõ số tiền này là tiền bà H nợ bà L 62.750.000đồng, bà H nợ ông H1 214.250.000đồng. Như vậy, tại tờ giấy tay mua bán đất để trừ nợ một phần thì chính bản thân ông T2 cũng đã thừa nhận số nợ này. Xét thấy, số nợ này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của ông T2 và bà H. Do đó căn cứ vào quy định tại Điều 27, Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình thì ông T2 phải có trách nhiệm trả nợ cùng bà H là có căn cứ, đúng pháp luật. Ông T2 kháng cáo nhưng không cung cấp thêm chứng cứ gì mới để chứng minh, nên kháng cáo của ông T2 là không có cơ sở. Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm theo qui định tại khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phen tòa phúc thẩm là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử phúc thẩm, được chấp nhận.

[5] Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T2, ông T2 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo qui định. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp xem như thi hành xong án phí phúc thẩm.

[6] Các vấn đề khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 3 Điều 296, khoản 1 Điều 308, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật Hoà giải đối thoại tại toà án;

Căn cứ Các Điều 422, 423, 427, 471, 468 Bộ luật Dân sự; Nghị định

19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ quy định về hộ, hội, biểu, phường; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Vĩnh T2, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 29/2025/DS-ST ngày 01 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 2- Đồng Tháp.

2. Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự là anh Trần Quốc T và ông Nguyễn Vĩnh T2 về việc thống nhất Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được viết bằng giấy tay “Giấy mua bán đất ruộng” ngày 14/9/2023 giữa Trần Quốc T và Nguyễn Vĩnh T2.

3. Đình chỉ yêu cầu của anh Trần Quốc T về việc yêu cầu bà Lê Thị H, ông Nguyễn Vĩnh T2 có nghĩa vụ trả số tiền nợ hụi là 62.750.000 đồng.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Nguyễn Thị Thanh L.

Buộc ông Nguyễn Vĩnh T2 và bà Lê Thị H có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị Thanh L số tiền hụi còn nợ là 62.750.000 đồng. Thời gian thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

5. Chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Ngô Tiến H1.

Buộc ông Nguyễn Vĩnh T2 và bà Lê Thị H cùng có nghĩa vụ trả cho anh Ngô Tiến H1 số tiền hụi còn nợ là 214.250.000 đồng. Thời gian thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

6. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu phần tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng thời gian chưa thi hành án.

7. Về án phí:

- Ông Nguyễn Vĩnh T2 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí do ông T2 nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tiền số 0001762 ngày 20/8/2025 Của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp xem như thi hành xong án phí dân sự phúc thẩm.

- Bị đơn ông Nguyễn Vĩnh T2 và bà Lê Thị H phải chịu số tiền 14.150.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- H4 lại cho anh Trần Quốc T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.225.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0001001 ngày 07 tháng 10 năm 2024 và 300.000 đồng theo biên lai thu số 0001382 ngày 24/4/2025 của Chi cục thi hành án dân

sự thành phố Gò Công, tỉnh Tiền Giang (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp).

- Hoàn lại cho chị Nguyễn Thị Thanh L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.570.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0001381 ngày 24/4/2025 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Gò Công, tỉnh Tiền Giang (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp).

- H4 lại cho anh Ngô Tiến H1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.357.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0001384 ngày 25/4/2025 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Gò Công, tỉnh Tiền Giang (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp).

8. Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành theo qui định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

9. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND khu vực 2-Đồng Tháp;
- VKSND khu vực 2- Đồng Tháp;
- P.THADS khu vực 2- Đồng Tháp;
- THADS tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Đạt

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT
XỬ**

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Sỹ Danh Đạt—Nguyễn Ái Đoan

Trần Văn Đạt